



外国語

中国語(简体)

中文

韓国語

한국어

英語

English

ベトナム語

Tiếng Việt



警戒レベル

警戒等级 警戒 레벨 Alert Level Mức độ cảnh báo

危険度
危險度
위험도 / Risk
Mức độ rủi ro

警戒レベル
警戒等级 警戒 레벨
Alert Level
Mức độ cảnh báo

行動を促す情報
催促行动的信息 / 행동을 촉구하는 정보
Information that requires action
Thông tin kêu gọi hành động

とるべき行動
应采取的措施 / 취할 행동
Required action
Biện pháp phải thực hiện

高
높음
High
Cao

警戒レベル 5

警戒等级 5
警戒 레벨 5
Alert Level 5
Mức độ cảnh báo 5

緊急安全確保

情况紧急，确保生命安全
긴급 안전 확보
Ensuring safety in emergency
Khẩn cấp bảo đảm an toàn

命の危険があります。命を守る行動をしてください。

灾害有威胁生命的危险。
在保护好人身安全的同时行动。
생명이 위험합니다. 생명을 지키기 위한 행동을 해 주십시오.
Life is in danger. Take measures to protect life.
Có thể nguy hiểm đến tính mạng.
Hãy hành động để bảo vệ tính mạng của bạn.



警戒レベル 4

警戒等级 4
警戒 레벨 4
Alert Level 4
Mức độ cảnh báo 4

避難指示

避难指示
대피지시
Evacuation Instruction
Chỉ thị lánh nạn

みんな安全なところへ避難してください。

到安全区域避难。
안전한 장소로 모두 대피해 주십시오.
Everyone should evacuate to a safe place.
Mọi người hãy sơ tán đến địa điểm an toàn.



警戒レベル 3

警戒等级 3
警戒 레벨 3
Alert Level 3
Mức độ cảnh báo 3

高齢者等避難

老年人等避难
고령자 등 대피
Evacuation for the elderly, etc.
Sơ tán người già, v.v...

高齢者、妊婦は避難してください。

老年人，孕妇请立即避难。
고령자나 임신부는 대피해 주십시오.
Elderly and expectant mothers should evacuate.
Ưu tiên sơ tán cho người già và phụ nữ mang thai.



警戒レベル 2

警戒等级 2
警戒 레벨 2
Alert Level 2
Mức độ cảnh báo 2

洪水注意報，大雨注意報

洪水注意報，大雨注意報
홍수 주의보，호우 주의보
Flood Advisory, Heavy Rain Advisory
Thông tin lưu ý ngập lụt,
Thông tin lưu ý mưa to

避難する場所を確認してください。

确认疏散地点。
대피할 장소를 확인해 주십시오.
Check the place to evacuate.
Vui lòng kiểm tra nơi sơ tán.



警戒レベル 1

警戒等级 1
警戒 레벨 1
Alert Level 1
Mức độ cảnh báo 1

早期注意情報

早期提醒信息
조기 주의 정보
Pre-advisory Information
Thông tin cảnh báo sớm

テレビやインターネットで気象情報を確認してください。

通过电视和互联网等确认气象信息。
텔레비전이나 인터넷으로 기상정보를 확인해 주십시오.
Check weather forecast carefully through the television and internet.
Hãy thường xuyên cập nhật thông tin thời tiết thông qua TV và Internet.



気象庁 災害情報

气象厅 灾害信息 기상청 재해정보
Japan Meteorological Agency disaster information
Cơ quan Khí tượng Thông tin thiên tai
<https://www.jma.go.jp/jma/kokusai/multi.html>



地震、大雨、台風などの気象情報を見ることができます。

可获取地震及大雨，台风等的气象信息。

지진이나 호우, 태풍 등의 기상정보를 확인할 수 있습니다.

Information including but not limited the earthquakes, heavy rains, typhoons can be accessed here.

Bạn có thể kiểm tra thông tin thời tiết như động đất, mưa lớn và bão, v.v... tại đây.

災害時情報提供アプリ「Safety tips」

「Safety tips」災害信息 APP
재해시 정보 제공 앱「Safety tips」
Safety tips - Disaster Information Application
Ứng dụng cung cấp thông tin về thiên tai
“Safety tips”

地震や気象などの情報を提供します。

提供地震和气象等信息。

지진이나 기상 등의 정보를 제공합니다.

It provides information such as earthquakes and weather.

Ứng dụng này cung cấp thông tin như động đất và khí tượng.



地図の凡例

地图凡例 지도 범례 Map legend Chú giải bản đồ

凡例 凡例 / 범례 / Legend / Chú giải

page: 13 ~ 48



指定緊急避難場所

指定的紧急疏散地点
지정 긴급 대피 장소
Designated emergency evacuation site
Địa điểm sơ tán khẩn cấp được chỉ định



指定避難所

指定的避难所 지정 대피소
Designated shelter
Địa điểm trú ẩn được chỉ định



指定緊急避難場所 兼 指定避難所

指定的紧急疏散地点&指定的避难所
지정 긴급 대피 장소 겸 지정 대피소
Designated emergency evacuation site and Designated shelter
Địa điểm sơ tán khẩn cấp và nơi trú ẩn được chỉ định



福祉避難所

福祉避难所 복지 대피소
Welfare shelter
Chỗ lánh nạn phúc lợi

防火水槽

灭火用储水箱 방화 수조
Water storage tank for fire prevention
Bể nước dự trữ chữa cháy

消火栓

消防栓 소화전
Fire hydrant vòi chữa cháy

備 備蓄倉庫

防灾储备仓库 비축 창고
Stockpile warehouse
Kho dự trữ hàng hóa phòng chống thiên tai

水 水防倉庫

防汛仓库 수방 창고
Flooding equipment warehouse
Kho chứa vật liệu phòng chống lũ lụt

飲料水貯水槽

饮用水储水箱 식수 저수조
Water tank for drinking water
Bể nước uống

警鐘楼

警示塔 경종 타워
Warning tower Tháp cảnh báo

屋外告知放送装置

户外公告广播装置 야외 고지 방송 장치
Outdoor announcement broadcasting device
Hệ thống liên lạc vô tuyến phòng chống thảm họa của địa phương (loa ngoài trời)

ヘリポート

直升飞机场 헬리포트
Heliport Bãi đáp trực thăng

救急病院

急诊医院 구급 병원
Emergency hospital Phòng cấp cứu

病院・医院

医院 병원 Hospital Bệnh viện

歯科医院

牙科医院 치과 의원
Dental clinic Nha khoa



市役所庁舎

市政府 시청
City hall Tòa thị chính



消防署

消防部门 소방서
Fire station Sở cứu hỏa



警察・交番 駐在所

警察局・派出所
경찰서 Police station
Đồn cảnh sát



郵便局

邮局 우체국
Post office Bưu điện



紧急輸送道路(県)
紧急运输道路(省) 긴급 수송 도로(현)
Emergency transport road(county)
Tuyến đường ưu tiên cho việc vận chuyển khẩn cấp (Tỉnh)



紧急輸送道路(市)
紧急运输道路(市) 긴급 수송 도로(시)
Emergency transport road(city)
Tuyến đường ưu tiên cho việc vận chuyển khẩn cấp (thành phố)



市界
市界 시 경계
Municipal Boundaries Ranh giới thành phố

page: 15 16 21 22 27 28 33 34 39 40 45 46

想定浸水深 予測淹水深度 / 예상 침수 깊이

Expected inundation depth / Độ sâu ngập dự kiến

千曲川・沢山川 Chikuma River・Sawayama River	更級川・佐野川・三滝川 荒砥沢川・女沢川 Sarashina River・Sano River・Mitaki River Aratosawa River・Mesawa River
想定最大規模降雨(L2) 最大预期降雨量 예상 최대 규모 강우량 Maximum expected rainfall Lượng mưa dự kiến tối đa	計画規模降雨(L1) 基本降雨量 계획 규모 강우량 Precipitation of planned scale Lượng mưa theo kế hoạch
10.0m~20.0m 未満 10.0m - less than 20.0m	5.0m 以上 5.0m or higher
5.0m~10.0m 未満 5.0m - less than 10.0m	2.0m~5.0m 未満 2.0m - less than 5.0m
3.0m~5.0m 未満 3.0m - less than 5.0m	1.0m~2.0m 未満 1.0m - less than 2.0m
0.5m~3.0m 未満 0.5m - less than 3.0m	0.5m~1.0m 未満 0.5m - less than 1.0m
0.5m 未満 less than 0.5m	0.5m 未満 less than 0.5m

家屋倒壊等 有房屋倒塌危险的泛滥区域

가옥 붕괴 등의 범람 예상 구역
Estimated area of building collapse by flood
Khu vực dự báo sẽ bị ngập và nhà cửa bị tàn phá



氾濫流による区域

水灾漫延区域
범람류에 의한 구역
Area due to flooding
Khu vực ngập lụt



河岸侵食による区域

河岸侵蚀区域
하안침식에 의한 구역
Riverbank erosion area
Khu vực sạt lở bờ sông



土砂災害 泥石流警戒区域等 / 토사 재해 경계 구역 등

警戒区域等 Sediment disaster warning area, etc.
Khu vực cảnh báo thảm họa trầm tích, v.v...



土砂災害特別警戒区域(急傾斜)

泥石流特别警戒区域(陡坡) 토사 재해 특별 경계 구역(급사면)
Sediment disaster special caution area (Steep slope)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa trầm tích (Sườn dốc)



土砂災害警戒区域(急傾斜)

泥石流警戒区域(陡坡) 토사 재해 경계 구역(급사면)
Sediment disaster warning area (Steep slope)
Khu vực cảnh báo thảm họa trầm tích (Sườn dốc)



土砂災害特別警戒区域(土石流)

泥石流特别警戒区域(泥石流) 토사 재해 특별 경계 구역(토석류)
Sediment disaster special caution area (Debris flow)
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa trầm tích (Lũ bùn đá)



土砂災害警戒区域(土石流)

泥石流警戒区域(泥石流) 토사 재해 경계 구역(토석류)
Sediment disaster warning area (Debris flow)
Khu vực cảnh báo thảm họa trầm tích (Lũ bùn đá)



土砂災害警戒区域(地すべり)

泥石流警戒区域(滑坡) 토사 재해 경계 구역(산사태)
Sediment disaster warning area (Landslide)
Khu vực cảnh báo thảm họa trầm tích (Sạt lở đất)

page: 17 18 23 24 29 30 35 36 41 42 47 48

建物全壊率

建筑毁坏率 / 건물 대파율
Building destruction rate / Tỷ lệ tòa nhà bị phá hủy

20% 以上	20% or higher
10%~20% 未満	10% - less than 20%
5%~10% 未満	5% - less than 10%
1%~5% 未満	1% - less than 5%
1% 未満	less than 1 %

